Chi tiết mã HS 3919.90.91

Mã HS	3919.90.91
Mô tả hàng hóa	Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên
Đơn vị	kg/m2/chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 07:33:16
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/39199091/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6009
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6009
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6009
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MY, MM, PH)	0% (trừ MY, MM, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID, PH)	0% (trừ ID, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5818
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5779
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5779
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5779
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5779
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5779
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5779
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5823
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5823
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5823

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5823
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5823
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5823
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5821
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5821
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5821
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5821
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5821
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5821
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5825
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5785
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F5781
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G5781
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H5781
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I5781
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J5781
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K5781
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5794
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5794
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5794
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5794
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5794
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5794
VCFTA	2022	2022	5	VC!D5847
VCFTA	2023	2023	4	VC!E5847
VCFTA	2024	2024	3	VC!F5847

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	2	VC!G5847
VCFTA	2026	2026	1	VC!H5847
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5847
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5832
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5832
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5832
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5832
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5832
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5832
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D5835
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E5835
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F5835
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G5835
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H5835
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I5835
EVFTA	2022	2022	6	EV-NK!D5820
EVFTA	2023	2023	4	EV-NK!E5820
EVFTA	2024	2024	2	EV-NK!F5820
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5820
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5820
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5820
UKVFTA	2022	2022	6	UKV!D5822
UKVFTA	2023	2023	4	UKV!E5822
UKVFTA	2024	2024	2	UKV!F5822
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5822
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5822

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5822
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5804
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5804
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5804
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5804
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5804
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5804
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5804
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D5825
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E5825
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F5825
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G5825
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H5825
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I5825
RCEP B	2022	2022	0	B!D5825
RCEP B	2023	2023	0	B!E5825
RCEP B	2024	2024	0	B!F5825
RCEP B	2025	2025	0	B!G5825
RCEP B	2026	2026	0	B!H5825
RCEP B	2027	2027	0	B!I5825
RCEP C	2022	2022	0	C!D5825
RCEP C	2023	2023	0	C!E5825
RCEP C	2024	2024	0	C!F5825
RCEP C	2025	2025	0	C!G5825
RCEP C	2026	2026	0	C!H5825
RCEP C	2027	2027	0	C!I5825

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D5825
RCEP D	2023	2023	0	D!E5825
RCEP D	2024	2024	0	D!F5825
RCEP D	2025	2025	0	D!G5825
RCEP D	2026	2026	0	D!H5825
RCEP D	2027	2027	0	D!I5825
RCEP E	2022	2022	0	E!D5828
RCEP E	2023	2023	0	E!E5828
RCEP E	2024	2024	0	E!F5828
RCEP E	2025	2025	0	E!G5828
RCEP E	2026	2026	0	E!H5828
RCEP E	2027	2027	0	E!I5828
RCEP F	2022	2022	0	F!D5825
RCEP F	2023	2023	0	F!E5825
RCEP F	2024	2024	0	F!F5825
RCEP F	2025	2025	0	F!G5825
RCEP F	2026	2026	0	F!H5825
RCEP F	2027	2027	0	F!I5825
VIFTA	2024	2024	0	VI!F5375
VIFTA	2025	2025	0	VI!G5375
VIFTA	2026	2026	0	VI!H5375
VIFTA	2027	2027	0	VI!I5375

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3919.90 có 5 dòng thuế; dòng 3919.90.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên.	3919.90.10 Từ các polyme từ vinyl clorua; 3919.90.20 Từ protein đã được làm cứng; 3919.90.92 Từ các polyme trùng hợp; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo; 3919.90.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3919.90.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 3919.90.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6009), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.